TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 7 - 2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuộng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 16/7/2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2018 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/6/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh 1987

ĐKHK: thôn K, xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương; Hiện ở: Đội 9, thôn H, xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đức T, sinh 1984

Địa chỉ: thôn K, xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa.

-*Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh 1957

Địa chỉ: thôn K, xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28 tháng 3 năm 2018 và quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Đức T kết hôn với nhau vào ngày 19 tháng 4 năm 2005, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương, trước lúc kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu. Sau

ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng không có tiếng nói chung. Năm 2013 chị đi xuất khẩu lao động, vợ chồng không thông tin liên lạc gì cho nhau. Năm 2017, hết hạn lao động trở về địa phương, do tình cảm đôi bên không còn nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ tại thôn H, xã A ở. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ được, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, anh T có mặt và xác định: Anh và chị T kết hôn với nhau ngày 19/4/2005, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống bình thường cho đến năm 2012 anh T vào Nam làm ăn, cho đến tháng 9/2013 chị T cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Cuối năm 2016 anh trở về địa phương, cho đến cuối năm 2017 chị T cũng hết hạn lao động trở về nước, quá trình đó anh và chị T cũng chỉ vài lần thông tin cho nhau. Khi về nước chị T không về nhà anh ở mà về nhà bố mẹ đẻ tại thôn H, xã A sinh sống. Nay chị T xin ly hôn, anh thấy tình cảm vợ chồng không có, anh cũng không níu kéo gì đối với chị T. Song anh yêu cầu chị T, phải để cho gia đình hai bên nói chuyện, sau khi gia đình hai bên nói chuyện xong thì anh mới nhất trí đồng thuận ly hôn cùng chị T. Do vậy anh không ký biên bản.

Bà Hoàng Thị Đ (mẹ anh T) cũng xác định: Do mâu thuẫn vợ chồng, nên anh T xác định không thể tiếp tục chung sống cùng chị T được, song với yêu cầu của anh T: gia đình, bố mẹ chị T phải có mặt tại gia đình bà để cùng nói chuyện về quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T, song bố mẹ chị T không đến. Do vậy, Tòa án thông báo về phiên hòa giải, anh T đã không có mặt. Nay chị T vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn thì anh T cũng nhất trí và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Về con chung: Vợ chồng chị T và anh T có hai con chung là cháu Nguyễn Khánh L, sinh ngày 14/02/2007 và cháu Nguyễn Đức Anh T, sinh ngày 07/10/2009. Hiện hai cháu đang ở với anh T. Anh T có quan điểm để hai cháu được ở cùng nhau. Gia đình anh T đề nghị để cho hai cháu được ở cùng anh T và đề nghị chị T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi hai cháu cho anh T theo quy định của pháp luật. Hai cháu L, T đều có nguyện vọng xin được ở cùng anh T.

Chị T xác định kể từ năm 2013 cho đến nay hai cháu L, T được anh T và ông bà Đ chăm sóc nuôi dưỡng. Các cháu vẫn phát triển bình thường và hiện đang sinh sống ổn định tại xã A nên chị nhất trí giao hai cháu L, T cho anh T và tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi mỗi cháu cho anh T là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 7/2018 cho đến khi hai cháu đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung: Không có gì, chị T và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh Ủy ban nhân dân xã A xác định: Anh T và chị T kết hôn với nhau ngày 19/4/2005, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A. Nay vì mâu thuẫn, chị T xin ly hôn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo

nguyện vọng của các bên. Về tài sản chung và công nợ chung: Đôi bên không yêu cầu, nên địa phương cũng không có quan điểm thêm.

Đại diện VKSND huyện Kinh Môn phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: áp dụng Điều 56, 81,82,83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đức T. Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Khánh L, sinh ngày 14/02/2007 và cháu Nguyễn Đức Anh T, sinh ngày 07/10/2009 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 7/2018 đến khi hai cháu L, T đủ tuổi trưởng thành. Về chia tài sản: Không có gì, đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án; Về án phí: Chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn và tiền dân sự cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Đức T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương. Quá trình Tòa án giải quyết, anh T đã được triệu tập hợp lệ song vẫn vắng mặt. Do vậy, TAND huyện Kinh Môn áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh Nguyễn Đức T là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T kết hôn với anh Nguyễn Đức T trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân gây mâu thuẫn dẫn tới việc chị T đề nghị xin ly hôn anh T, chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, nên cuộc sống chung không có hạnh phúc. Cả một thời gian dài vợ chồng không có tình cảm trách nhiệm cùng nhau. Tại phiên tòa chị T giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn, anh T cũng không níu kéo có ý thức hàn gắn cuộc sống gia đình cùng chị T. Những điều đó chứng tỏ mục đích của hôn nhân giữa chị T và anh T không thực hiện được, tình cảm giữa đôi bên thực sự không còn, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đức T là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị T và anh T có hai con Nguyễn Khánh L, sinh ngày 14/02/2007 và cháu Nguyễn Đức Anh T, sinh ngày 07/10/2009. Hai cháu vẫn đang ở cùng anh T, xét nguyện vọng của các bên cũng như thực tế hiện các cháu Linh, Tuấn đang sống ổn định cùng anh T từ năm 2013 cho đến nay, nên cần chấp nhận giao cả hai cháu L, T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của chị T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 7/2018 đến khi hai cháu L, T đủ tuổi trưởng thành.

[5] Về chia tài sản: Không có gì, đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị Tphải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn và cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự. **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức T.

2. Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Khánh L, sinh ngày 14/02/2007 và cháu Nguyễn Đức Anh T, sinh ngày 07/10/2009 cho anh Nguyễn Đức T trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về yêu cầu cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh Nguyễn Đức T đối với cháu Nguyễn Khánh L và cháu Nguyễn Đức Anh T cho mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 7/2018 đến khi cháu L, T đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, anh T yêu cầu thi hành khoản tiền trên mà chị T chậm trả tiền thì chị T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về chia tài sản: Không có gì, đôi bên không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000đ tiền cấp dưỡng nuôi con, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0001497 ngày 07/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn. Chị T còn phải nộp 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Đức T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự ; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Kinh Môn;
- Chi cục THADS huyện Kinh Môn;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền